|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc----------------** |
| Số: /2021/QĐ-UBND (Dự thảo) | *Thái Nguyên, ngày tháng năm 2021* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**BAN HÀNH QUY ĐỊNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật Chăn nuôi năm 2018;

 Căn cứ Nghị định số ........... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ……../TTr-STNMT ngày …./…../2020 về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên .

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày …../…./2020; thay thế Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 11/1/2014 của UBND tỉnh v/v ban hành quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Thủ trưởng các cơ quan ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Chính phủ;- Bộ: TNMT, NNPTNT;- Cục kiểm tra văn bản QPPL;- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;- UBND các huyện, thị, thành phố;- Các Sở, ban ngành, MTTQ, Đoàn thể;- Đài PTTH, báo TN; TT thông tin tỉnh;- Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂNCHỦ TỊCH……………….** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN** |  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH THÁI NGUYÊN** |  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

 **(Dự thảo)**

**QUY ĐỊNH**

**Về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chăn nuôi**

**trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

**Chương I**

**NhỮng quy đỊnh chung**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi; quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Theo Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Nghị định số 13/2018/NĐ-CP của Chính phủ; Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14; Nghị định số 23/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tết Luật chăn nuôi, các từ ngữ dưới đây trong quy định này được hiểu như sau:

1. Vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi.

2. Hoạt động chăn nuôi là nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi và hoạt động khác có liên quan đến vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc mục đích khác của con người.

3.Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

4. Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

5. Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

6. Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường.

7. Kiểm soát ô nhiễm là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm.

8. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư.

9. Đánh giá tác động môi trườnglà việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

10. Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho các cơ sở chăn nuôi được phép xả chất thải ra môi trường.

11. Đăng ký môi trường là việc chủ các cơ sở chăn nuôi thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả chất thải và biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở chăn nuôi.

12. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải là việc vận hành nhằm kiểm tra, đánh giá hiệu quả và sự phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình xử lý chất thải của chủ cơ sở chăn nuôi.

13. Thủ tục pháp lý về môi trường là cụm từ gọi chung cho các thủ tục hành chính về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, gồm các thủ tục Đánh giá sơ bộ tác động môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường.

14. Chất thải lỏng bao gồm nước thải (nước phân, nước tiểu của gia súc, gia cầm; nước vệ sinh từ chuồng trại, từ các phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm, và các loại chất lỏng khác (thuốc thú y dạng lỏng; dung dịch xử lý chuồng trại).

15. Chất thải ở thể rắn (gọi tắt là chất thải rắn)là phân, lông, các phế phẩm khác từ động vật; bã thức ăn chăn nuôi, xác động vật, bao bì thuốc thú y và các chất thải rắn khác thải ra trong quá trình chăn nuôi, giết mổ.

16. Chất thải ở thể khí (gọi tắt là chất thải khí)là các loại khí thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi như NH3, H2S, CO2, CH4 và các khí có mùi khác.

17. Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác. Chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở chăn nuôi bao gồm: vỏ bao bì thuốc thú y, xác gia súc, gia cầm chết do dịch bệnh; chế phẩm hoá chất khử trùng.

18. Quản lý chất thải là hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy, thải loại chất thải.

19. Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở chăn nuôi gồm mạng lưới thu gom nước thải (đường ống, hố ga, cống, bể bioga, bể điều hòa), các trạm bơm nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, xử lý nước thải và thoát nước nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận.

**Điều 3. Những hành vi bị nghiêm cấm**

1. Chăn nuôi trong các khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại Quyết định số 99/QĐ-UBND tỉnh ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên, các khu vực nằm ngoài quy hoạch và theo các quy định có liên quan khác.

2. Vi phạm các quy định về phòng, chống dịch bệnh, kiểm dịch, kiểm soát vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi và các quy định khác có liên quan. Vận chuyển động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm từ địa phương này sang địa phương khác; động vật, sản phẩm động vật từ vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp ra các vùng khác

3. Thải chất thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và vệ sinh thú y; hóa chất và chất thải nguy hại vào môi trường xung quanh.

4. Chôn lấp, vứt xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh và không do dịch bệnh xuống sông, suối, ao, hồ, kênh, mương và không đúng nơi quy định; chôn lấp, tiêu hủy xác xúc vật chết không đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng; giấu dịch.

5. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định tại Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 và các quy định pháp luật có liên quan khác.

**Điều 4. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các chủ dự án, cơ sở chăn nuôi**

1. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ pháp lý về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước như đánh giá tác động môi trường, cấp phép môi trường, đăng ký môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ pháp lý về môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận. Việc thực hiện các thủ tục pháp lý về môi trường được thực hiện theo quy định Mục 1 Chương II của quy định này.

3. Đảm bảo các điều kiện vệ sinh thú y theo phụ lục I của Quy định này. Trong trường hợp gia súc, gia cầm bị dịch, yêu cầu áp dụng phương pháp tiêu huỷ gia súc, gia cầm bị dịch theo phụ lục II, III của Quy định này.

4. Kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BTNPTNT ngày 30/11/2019.

5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền kết quả các đợt quan trắc.

6. Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định.

7. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ các hoạt động tại cơ sở của mình. Khắc phục ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại môi trường (*nếu có*) do hoạt động của cơ sở gây ra.

8. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường.

9. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong trại chăn nuôi của mình.

**CHƯƠNG II**

**QUY ĐỊNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI**

**Mục 1**

**CÁC THỦ TỤC PHÁP LÝ VỀ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 5. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường**

1. Đối tượng, thời điểm thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường: Các dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi thuộc đối tượng quy định tại Điều 28, 29 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường quy định tại Khoản 3, Điều 29, Luật Bảo vệ môi trường 2020. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đồng thời với hồ sơ đề nghị hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Sở Tài nguyên và môi trường chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện xác định các dự án thuộc đối tượng phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường để hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong quá trình xem xét thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

**Điều 6. Đánh giá tác động môi trường**

1. Đối tượng, thời điểm thực hiện đánh giá tác động môi trường: Các dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 30 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 phải thực hiện đánh giá tác động môi trường đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 1,2,5,6 của Điều 37, gồm: Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật Bảo vệ môi trường 2020; thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Thực hiện thủ tục xin cấp giấy phép về môi trường đối với các đối tượng quy định phải có giấy phép môi trường; vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường; đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức sau khi đã hoàn thành vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Xem hướng dẫn tại Điều 7, Điều 8 của Quy định này.

c) Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp dự án có sự thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, chủ dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các thay đổi làm tăng tác động xấu đến môi trường theo quy định (quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020) hoặc báo các cơ quan chức năng để được xem xét, hướng dẫn, chấp thuận đối với các nội dung thay đổi chưa đến mức phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường (quy định tại điểm b, c Khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

4. Các dự án thuộc đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này chỉ được thực hiện các nội dung thay đổi sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có ý kiến hướng dẫn, chấp thuận của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

5. Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Sở Tài nguyên và môi trường chủ trì phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện xác định các dự án thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường khi thực hiện thủ tục đầu tư; đánh giá tác động môi trường hoặc báo cáo xin ý kiến của cơ quan chức năng có thẩm quyền đối với các trường hợp nêu tại điểm d khoản 3 điều này để hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện việc đánh giá tác động môi trường, công khai thông tin theo quy định.

**Điều 7. Cấp giấy phép môi trường**

1. Đối tượng phải có giấy phép môi trường gồm: Các dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Thời điểm cấp giấy phép môi trường:

a) Các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

b) Các dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

c) Các cơ sở chăn nuôi đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấp phép xả nước thải vào công trình thuỷ lợi (sau đây gọi chung là gấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần tiếp tục được sử dụng môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc tiếp tục được sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn.

3. Nội dung của giấy phép môi trường, hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 40; khoản 1, 2, Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Giấy phép môi trường được cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường 2020. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực (quy định tại Khoản 6 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

5. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi sau khi được cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Sau khi được cấp giấy phép môi trường chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải (nếu có hệ thống xử lý khí thải). Quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải được thực hiện đồng thời với quá trình vận hành dự án (cùng với quá trình hoạt động của cơ sở chăn nuôi). Thời gian vận hành thử nghiệm, quy trình vận hành thử nghiệm được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

b) Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Báo cáo cơ quan chức năng có thẩm quyền về kế hoạch, kết quả vận hành thử nghiệm theo mẫu hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Trách nhiệm của các sở, ngành, UBND cấp huyện:

a) Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường xác định cụ thể các dự án, cơ sở chăn nuôi phải có giấy phép môi trường, không phải có giấy phép môi trường; hướng dẫn chi tiết trình tự thủ tục, hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường, vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, thời hạn của giấy phép môi trường cho từng đối tượng cụ thể; thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án theo dõi tiến độ thực hiện dự án, đôn đốc, hướng dẫn chủ dự án hoàn thiện đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường, lập hồ sơ xin cấp phép môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

c) Đối với các trường hợp dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi mới không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện hướng dẫn, đôn đốc các chủ đầu tư lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường trước khi quyết định đầu tư dự án.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện thống kê, đôn đốc, hướng dẫn, cấp giấy phép môi trường theo thẩm quyền cho các cơ sở chăn nuôi đang hoạt động nhưng chưa có các thủ tục pháp lý về môi trường theo đúng quy định.

đ) Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp UBND cấp huyện, UBND cấp xã đôn đốc, hướng dẫn các dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi hoàn thiện thủ tục xin cấp giấy phép môi trường theo quy định. Không chứng nhận hoặc thu hồi chứng nhận xã hoàn thành nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao cho các xã còn có các dự án, cơ sở chăn nuôi không có đầy đủ các thủ tục pháp lý về môi trường theo quy định.

e) Sở Tài nguyên và môi trường, UBND cấp huyện tổ chức công khai thông tin các dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi được cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố, thị xã theo thẩm quyền cấp phép; giám sát theo thẩm quyền quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với các dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi; cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường cho các cơ sở theo quy định.

**Điều 8: Đăng ký môi trường**

1. Đối tượng phải đăng ký môi trường:

a) Các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 49 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

b) Các dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức (quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường 2020) sau khi đã hoàn thành vận hành thử nghiệm.

2. Thời điểm đăng ký môi trường:

a) Đăng ký môi trường được thực hiện trước khi vận hành chính thức hoặc trước khi được cấp phép xây dựng hoặc trước khi xả thải chất thải ra môi trường tùy theo trường hợp cụ thể được quy định tại Khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các quy định có liên quan được quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

b) Cơ sở chăn nuôi đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01/01/2022 (quy định tại Điểm c Khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường 2020).

3. Nội dung đăng ký môi trường bao gồm: Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có); loại và khối lượng chất thải phát sinh; phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định; cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi phải có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó. Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi phải có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

5. Việc tiếp nhận đăng ký môi trường và mẫu đăng ký môi trường được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 7 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

**Mục 2**

**CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 9. Phân loại quy mô cơ sở chăn nuôi**

1. Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi (Quy định tại Khoản 3,4 Điều 2, Luật Chăn nuôi và Khoản 3, Điều 3, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020[[1]](#footnote-1)). Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.

2. Quy mô chăn nuôi: Quy mô chăn nuôi được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 21, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP:

a) Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng số lượng đơn vị vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

b) Quy mô chăn nuôi các loại vật nuôi khác được xác định bằng số lượng vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi cùng thời điểm;

c) Trường hợp cơ sở chăn nuôi hỗn hợp gồm gia súc, gia cầm và vật nuôi khác thì quy mô chăn nuôi gồm tổng số đơn vị vật nuôi của gia súc và gia cầm, số lượng từng loại vật nuôi khác.

3. Quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm được quy định như sau:

a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên;

b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi;

c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi;

d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này.

**Điều 10. Quy định về vị trí, địa điểm cơ sở chăn nuôi chăn nuôi**

1. Chăn nuôi trang trại

a) Không quy hoạch vùng chăn nuôi và xây dựng mới các trang trại chăn nuôi trong các khu vực được xác định là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo Quy hoạch tỉnh.

b) Địa điểm xây dựng trang trại chăn nuôi phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chăn nuôi của địa phương, trường hợp chưa có quy hoạch thì phải có ý kiến chấp thuận các cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thực hiện thủ tục đầu tư; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định của tỉnh. Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

c). Cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến khu dân cư, chợ, trường học, bệnh viện, nguồn cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cụ thể như sau:

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 150 mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 300 mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

- Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

- Nguyên tắc xác định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại được thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định 23/2019/NĐ-CP ngày 30/11/2019 của Chính phủ. Trong đó, khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng; khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đến trang trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

c)Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn căn cứ mật độ chăn nuôi vùng theo quy định tại Phụ lục VI của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020 của Chính phủ tham mưu UBND tỉnh quy định mật độ chăn nuôi cho các vùng trên địa bàn tỉnh. Mật độ chăn nuôi tại tỉnh Thái Nguyên là 0,47 đơn vị nuôi/ha.

d) Căn cứ Quy hoạch tỉnh Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi là UBND cấp huyện) xác định và công bố các vùng phải bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn huyện để làm cơ sở cho việc xem xét, hướng dẫn các chủ trang trại trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng mới trang trại; xây dựng lộ trình di chuyển các trang trại không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường ra khỏi khu vực.

2. Chăn nuôi nông hộ: Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người; định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh; vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

3. Quy định về xây dựng chuồng trại phải đảm bảo quy định chuồng trại chăn nuôi theo phụ lục V của Quy định này.

**Điều 11. Điều kiện bảo vệ môi trường đối với cơ sở chăn nuôi**

Cơ sở chăn nuôi phải có đầy đủ các đầy đủ các công trình xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

1. Chất thải chăn nuôi phải được thu gom đảm bảo vệ sinh môi trường và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc trước khi làm thức ăn cho thủy sản.

2. Trong cơ sở chăn nuôi phải bố trí đủ diện tích đất để xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với khối lượng chất thải phát sinh; phải có khu đất dành riêng cho việc chôn lấp, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh. Việc chôn lấp, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh phải được thực hiện theo quy định hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nôgn nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục II, III kèm theo).

3. Cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi khi đảm bảo đáp ứng các điều kiện về chăn nuôi và các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường quy định tại tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP và các quy định tại Điều này. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị thực hiện cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại địa phương.

4. Cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi và các quy định tại Điều này.

5. Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi và các yêu cầu quy định tại Khoản 2, 3 Điều 6 và Khoản 1, 2 của Điều này.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm đánh giá điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn để cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi và định kỳ 24 tháng một lần; kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ định kỳ 03 năm một lần. Thành phần đoàn đánh giá để cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi và kiểm tra, đánh giá định kỳ ngoài thành phần quy định tại Khoản 2 Điều 24 Nghị định 13/2020/NĐ-CP cần có sự tham gia của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, cấp xã nơi có cơ sở chăn nuôi.

**Điều 12. Quy định về quản lý chất thải chăn nuôi**

1. Chất thải chăn nuôi bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ, nước thải chăn nuôi, khí thải và chất thải khác.

2. Việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Chăn nuôi 2018 và các quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

c) Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động chăn nuôi phải được thu gom hàng ngày và xử lý bằng các biện pháp thích hợp. Trường hợp tái sử dụng chất thải trong chăn nuôi phải được tiến hành bằng quy trình khép kín nhằm đảm bảo không để rò rỉ, rơi vãi, phát tán mùi hôi gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động thu gom, tồn trữ và vận chuyển chất thải.

d) Các phương tiện vận chuyển, dụng cụ nuôi nhốt, chất độn chuồng và các vật dụng khác có liên quan trong hoạt động chăn nuôi và vận chuyển vật nuôi phải được vệ sinh tiêu độc khử trùng.

e) Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô; phân gia súc, gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đống ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

g) Bố trí lò thiêu xác hoặc hầm tiêu huỷ trong khu xử lý chất thải cách xa tối thiểu 20 m đối với giếng nước, nguồn nước mặt và chuồng nuôi.

2. Quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định cụ thể như sau:

a) Đối với vật nuôi, xác vật nuôi, các dụng cụ nuôi nhốt, chất độn chuồng trại ở các cơ sở chăn nuôi bị nhiễm dịch bệnh thuộc đối tượng phải công bố dịch bệnh, có nguy cơ lây nhiễm và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe con người phải được thu gom và xử lý riêng theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại; theo quy định tại Pháp lệnh thú y và văn bản hướng dẫn.

b) Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

c) Quản lý vỏ bao bì thuốc thú y theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

d) Thực hiện thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với các cơ sở có khối lượng phát sinh chất thải nguy hại từ 600kg/năm trở lên đối với các chất thải nguy hại có chứa các thành phần nguy hại đặc biệt vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.

đ) Bố trí khu vực lưu giữ CTNH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, bảo quản CTNH trong các thiết bị lưu chứa CTNH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

3. Việc quản lý nước thải chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Chăn nuôi 2018 và các quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng;

c) Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

d) Hệ thống tiêu thoát nước và thu gom nước thải phải luôn thông thoáng và đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, không để ứ đọng làm phát tán mùi hôi gây ô nhiễm môi trường cũng như các yếu tố khác gây tác động xấu đến môi trường.

đ) Cơ sở chăn nuôi phải có hệ thống xử lý nước thải phù hợp với quy mô công suất chăn nuôi. Nước thải phải được thu gom và xử lý các chỉ tiêu ô nhiễm đặc trưng như: BOD, COD, TSS, tổng Nitơ (theo N), tổng Coliform, Coli Phân, salmonella, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo QCVN 01-15:2010/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học/QCVN 01-14:2010/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học và QCVN 62-MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Khuyến khích áp dụng việc xử lý chất thải bằng hầm biogas và các biện pháp tiên tiến xử lý nước thải sau bioga.

e) Chủ cơ sở chăn nuôi phải thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo phụ lục VIII của Quy định này.

4. Quy định về xử lý khí thải, mùi hôi và tiếng ồn thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 59, Điều 61 Luật Chăn nuôi 2018 và các quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý khí thải từ hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi.

b) Các chất khí, mùi hôi gây tác động xấu đến môi trường được phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, hệ thống xử lý chất thải hay từ hoạt động tái sử dụng chất thải chăn nuôi phải được xử lý bằng các biện pháp thích hợp, đảm bảo không để phát tán gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT.

c) Thường xuyên vệ sinh chuồng trại, vật nuôi và các phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi; định kỳ thay mới chất độn chuồng trại nhằm giảm thiểu mùi hôi phát sinh trong hoạt động chăn nuôi.

d) Tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi bao gồm tiếng ồn phát ra từ vật nuôi, thiết bị sử dụng trong hoạt động chăn nuôi. Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại, chủ chăn nuôi nông hộ phải xử lý tiếng ồn phát ra trong hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT.

**Điều 13. Quy định về quan trắc môi trường và báo cáo môi trường**

1. Tất cả các cơ sở chăn nuôi phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo quy định.

a) Tần suất quan trắc, vị trí quan trắc, thông số quan trắc, Phương pháp quan trắc thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy phép môi trường đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận/cấp phép; theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

b) Đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm thực hiện bổ sung các thông số quan trắc theo QCVN 01-15:2010/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học; đối với cơ sở chăn nuôi lợn thực hiện bổ sung các thông số quan trắc theo QCVN 01-14:2010/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học.

2. Quan trắc tự động đối với cơ sở có lưu lượng xả nước thải từ trung bình trở lên. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thông báo, hướng dẫn các đối tượng phải quan trắc tự động theo quy định.

3. Chủ cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo. Nội dung báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các chủ cơ sở báo cáo theo mẫu hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 14. Quy định bồi thường thiệt hại môi trường**

1. Tổ chức, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với môi trường do mình gây ra, đồng thời chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại cho cơ quan tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại môi trường đã ứng trước kinh phí.

2. Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường, trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng tổ chức, cá nhân được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường.

**Điều 15. Xử lý vi phạm hành chính về môi trường và chăn nuôi**

1. Các cơ sở chăn nuôi bị áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về môi trường và chăn nuôi trong các trường hợp không có các thủ tục pháp lý về môi trường, chăn nuôi theo quy định; gây ô nhiễm môi trường; vi phạm các quy định về quản lý chất thải; vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; cản trở các hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm khác theo quy định…

2. Công bố công khai quyết định xử lý vi phạm hành chính các cơ sở chăn nuôi bị xử lý vi phạm trên trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính; thông báo đến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý và các đơn vị có hoạt động giao dịch với cơ sở chăn nuôi.

**CHƯƠNG III**

**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN, CẤP XÃ**

**Điều 16.** **Trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh và có trách nhiệm:

a) Triển khai và tham mưu tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; đề xuất với UBND tỉnh các chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

b) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở chăn nuôi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật xử lý chất thải cho các cơ sở chăn nuôi.

e) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố, thị xã kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm chết do bị dịch bệnh.

f) Tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chăn nuôi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

g) Cho vay ưu đãi từ nguồn vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh để xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm.

2. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm:Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã:

a) Quản lý, cấp phép các hoạt động chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải của các cơ sở chăn nuôi.

b) Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện tổ chức đánh giá, giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn 24 tháng một lần; kiểm tra điều kiện chăn nuôi đối với các trang trại quy mô vừa và nhỏ 03 năm một lần; tổ chức kiểm tra, đánh gá đột xuất khi phát hiện có dầu hiệu vi phạm điều kiện chăn nuôi.

c) Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn UBND cấp huyện, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát, kiểm soát ô nhiễm trong việc giám sát, tiêu huỷ vật nuôi chết do dịch bệnh.

d) Tổ chức nghiên cứu, triển khai ứng dụng và phát triển các mô hình chăn nuôi bền vững.

đ) Chủ trì phối hợp các sở, ngành, UBND cấp huyện xây dựng mật độ chăn nuôi cho các vùng của tỉnh theo quy định tại Điều 22 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi trình UBND tỉnh ban hành.

3. Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chủ trì phối hợp các sở, ngành, UBND cấp huyện không công nhận nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu cho các xã còn có các cơ sở chăn nuôi không tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, gây ô nhiễm môi trường.

**Điều 17. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

1. Tổ chức thực hiện các văn bản, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn.

2. Thông báo chấp nhận đăng ký môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi theo thẩm quyền.

3. Tổ chức quy hoạch, công bố các vùng phải bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải công bố quy hoạch vùng chăn nuôi trên địa bàn huyện; ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; hướng dẫn các chủ trang trại trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng mới trang trại.

4. Tổ chức công tác phòng, chống dịch bệnh đúng theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường; vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm gia súc, gia cầm tại địa phương; tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh.

5. Chỉ đạo tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các cơ sở chăn nuôi việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; theo dõi, giám sát các hoạt động xả thải của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước chủ tịch UBND tỉnh về vấn đề ô nhiễm do chăn nuôi trên địa bàn quản lý.

**Điều 18. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

1. Tổ chức thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chăn nuôi trên phạm vi địa phương mình quản lý.

2. Kiểm tra, phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm về môi trường đối với hoạt động chăn nuôi ở địa phương; giám sát, phát hiện và báo cáo cơ quan chức năng theo thẩm quyền các hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn. Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, tố cáo về môi trường; chịu trách nhiệm trước UBND cấp huyện về vấn đề ô nhiễm do chăn nuôi trên địa bàn quản lý.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chăn nuôi.

4. Tổ chức thực hiện việc đăng ký môi trường cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn.

5. Thống kê cơ sở chăn nuôi, hộ chăn nuôi trên địa bàn.

**Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan chức năng và các đơn vị liên quan**

Yêu cầu các cơ sở chăn nuôi báo cáo kết quả chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra tại cơ sở chăn nuôi; xem xét, đánh giá điều kiện hoạt động. Không tiếp tục cấp phép đủ điều kiện hoạt động hoặc không tiếp tục giao dịch đối với các trường hợp cố tình không chấp hành hoặc chậm thực hiện quyết định xử phạt, đặc biệt là đối với quyết định xử lý vi phạm về hành vi không có đầy đủ thủ tục pháp lý về môi trường, không có công trình xử lý nước thải, xả thải gây ô nhiễm môi trường.

.

**CHƯƠNG IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp**

Khi Luật Bảo vệ môi trường, Luật chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật của Chính phủ và các bộ, ngành có những thay đổi liên quan đến các nội dung trong quy định nêu trên thì những quy định nào không còn phù hợp sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh về các nội dung thay đổi và hướng dẫn việc thực hiện các nội dung thay đổi.

**Điều 21. Tổ chức thực hiện**

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoạt động chăn nuôi phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này. Các Sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân các cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao tiến hành kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh cần sửa đổi, bổ sung; Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tổng hợp tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH** **CHỦ TỊCH** **………………..** |

**PHỤ LỤC I**

**ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ CHĂN NUÔI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

**1. Quy định về vệ sinh thú ý đối với cơ sở chăn nuôi lợn:**

a) Chất sát trùng tại các hố sát trùng ở cổng ra vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi và chuồng nuôi phải bổ sung hoặc thay hàng ngày.

b) Tất cả các phương tiện vận chuyển khi vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi phải đi qua hố khử trùng và phải được phun thuốc sát trùng. Mọi người trước khi vào khu chăn nuôi phải thay quần áo, giầy dép và mặc quần áo bảo hộ của trại; trước khi vào các chuồng nuôi phải nhúng ủng hoặc giầy dép vào hố khử trùng.

c) Định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các chuồng nuôi ít nhất 1 lần/2 tuần; phun thuốc sát trùng lối đi trong khu chăn nuôi và các dãy chuồng nuôi ít nhất 1 lần/tuần khi không có dịch bệnh, và ít nhất 1 lần/ngày khi có dịch bệnh; phun thuốc sát trùng trên lợn 1 lần/tuần khi có dịch bệnh bằng các dung dịch sát trùng thích hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

d) Định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông và vệ sinh cống rãnh trong khu chăn nuôi ít nhất 1 lần/tháng.

e) Không vận chuyển lợn, thức ăn, chất thải hay vật dụng khác chung một phương tiện; phải thực hiện sát trùng phương tiện vận chuyển trước và sau khi vận chuyển.

f) Có biện pháp để kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật khác (nếu có) trong khu chăn nuôi. Khi sử dụng bẫy, bả phải có biển thông báo và ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra thu gom để xử lý.

g) Thực hiện các quy định về tiêm phòng cho đàn lợn theo quy định. Trong trường hợp trại có dịch, phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về chống dịch.

h) Áp dụng phương thức chăn nuôi “cùng vào cùng ra” theo thứ tự ưu tiên cả khu, từng dãy, từng chuồng, từng ô.

i) Sau mỗi đợt nuôi phải làm vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, dụng cụ chăn nuôi và để trống chuồng ít nhất 7 ngày trước khi đưa lợn mới đến. Trong trường hợp trại bị dịch, phải để trống chuồng ít nhất 21 ngày.

**2. Quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm**

a) Các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm:

- Hạn chế khách thăm quan khu chăn nuôi. Khách thăm quan phải chấp hành quy trình bảo hộ, tiêu độc khử trùng của cơ sở.

- Cơ sở chăn nuôi gia cầm sản xuất con giống phải thực hiện đầy đủ quy trình tiêm phòng vắc xin theo quy định hiện hành.

- Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải có thực hiện tốt quy trình nuôi dưỡng và phòng trừ dịch bênh.

- Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

- Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt, lấy mẫu kiểm tra các gia cầm chết, ốm (nếu có), gửi đến phòng thí nghiệm thú y hoặc báo với cơ quan thú y để xác định điều tra nguyên nhân.

- Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng, sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

b) Yêu cầu điều kiện vệ sinh thú y không khí chuồng nuôi phải đạt các chỉ tiêu quy định tại QCVN 01-15:2010/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

c) Yêu cầu vệ sinh thú y không khí tại trạm ấp trứng gia cầm phải đạt các chỉ tiêu quy định tại QCVN 01-15:2010/BNNPTNT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện đảm bảo trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

**PHỤ LỤC II**

**HƯỚNG DẪN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM BỊ DỊCH***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

Trường hợp phát hiện có dấu hiệu dịch bệnh tại cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; cần nhanh chóng thực hiện các biện pháp sau đây:

**1. Tiêu huỷ:**

Thu gom toàn bộ gia súc, gia cầm và sản phẩm, chất thải gia súc, gia cầm đem đi tiêu huỷ. Phương pháp tiêu huỷ được quy định tại phụ lục III của Quy định này và các văn bản khác theo quy định hiện hành.

**2. Xử lý khu vực chuồng trại chăn nuôi, lưu giữ động vật giết mổ và môi trường xung quanh:**

a. Thu gom và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn trong khu vực chuồng trại chăn nuôi, lưu giữ động vật giết mổ:

- Phun thuốc khử trùng hoặc rắc vôi bột lên toàn bộ khu vực có chất thải rắn cần thu gom.

- Chất thải rắn trong khu vực chuồng trại cần được thu gom và xử lý an toàn bằng phương pháp đốt để diệt khuẩn trước khi chôn lấp.

- Vị trí và quy trình đốt hoặc chôn lấp chất thải áp dụng như đối với gia súc, gia cầm bị bệnh.

b. Tiêu độc khử trùng chuồng trại:

- Dùng thuốc sát trùng mạnh (như chlorine 5 - 6%, phenol, glutaraldehyde 2 - 4%, ophenylphenol 3-5%) phun lên toàn bộ bề mặt nền, tường, máng ăn, máng uống, trần, mái chuồng trại, các thiết bị, dụng cụ sử dụng trong chuồng trại, phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm.

- Thuốc sát trùng cần được phun bảo đảm làm ướt toàn bộ bề mặt vật được sát trùng (80 - 120 ml/m2 diện tích) và phun thuốc theo chiều từ cao xuống thấp, thời gian để tiếp xúc ít nhất là 24 giờ. Sau 24 giờ, dùng nước rửa sạch nền, để khô và sát trùng lại lần 2. Người phun thuốc phải được trang bị bảo hộ lao động và lựa chọn hướng gió để không gây độc cho người.

c. Xử lý môi trường khu vực xung quanh chuồng trại bị dịch:

Môi trường khu vực xung quanh chuồng trại (trong vòng 100m từ hàng rào khu chăn nuôi, giết mổ) phải được phát quang, thu gom phân, rác và dụng cụ phế thải để tiêu huỷ, sau đó phun thuốc sát trùng như trên.

d. Xử lý nước thải:

- Nước thải, nước rửa của các khu chuồng trại phải được thu gom, cô lập và xử lý qua hệ thống xử lý nước thải hoặc bằng thuốc sát trùng trước khi chảy vào hệ thống thoát nước chung.

- Nếu phát hiện ô nhiễm nguồn nước, cần báo cáo ngay với chính quyền địa phương và cảnh báo cho người dân để có biện pháp xử lý kịp thời.

**PHỤ LỤC III**

**HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH TIÊU HUỶ GIA SÚC, GIA CẦM BỊ DỊCH***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

Toàn bộ số gia súc, gia cầm bị bệnh, chết và gia súc, gia cầm thuộc đối tượng, phạm vi mà theo quy định phải tiêu huỷ, được tiến hành tiêu huỷ bằng một trong hai cách:

**1. Chôn lấp:**

Dùng bao nylon lớn hoặc bao tải dứa cho gia súc, gia cầm vào, cột chặt miệng bao, phun thuốc sát trùng chở đến nơi tiêu huỷ.

Đào hố chôn sâu 2,5 - 3m, chiều dài và chiều rộng tuỳ theo số lượng gia súc, gia cầm cần tiêu huỷ; lót vật liệu chống thấm đáy *(nylon dày, vải địa kỹ thuật)* và xung quanh thành hố, đổ xác gia súc, gia cầm xuống. Trước khi đổ, dùng dao rạch cho rách bao chứa gia súc, gia cầm để dễ phân huỷ. Phun thuốc sát trùng hoặc đổ vôi bột lên bề mặt lớp súc, gia cầm và lên đất; khoảng cách từ mặt trên lớp gia súc, gia cầm đến mặt đất tối thiểu 1 - 1,5m, nện đất trên bề mặt thật chặt.

Địa điểm chôn gia súc, gia cầm phải được chọn ở nơi xa khu dân cư, trường học, bệnh viện, chợ, đường giao thông và nguồn nước sinh hoạt (cách xa tối thiểu 500m).

Tổ chức kiểm tra 1 tuần/1 lần trong vòng 1 tháng sau khi chôn lấp gia súc, gia cầm bị dịch để phát hiện và có biện pháp xử lý kịp thời các hiện tượng như: lún sụt, bốc mùi hôi...

**2. Đốt (chỉ áp dụng cho gia cầm):**

Đốt xác gia cầm dưới hố bằng củi, than, xăng, dầu, sau đó lấp đất lại nện chặt như cách chôn lấp. Có thể đốt gia cầm bằng các lò đốt chuyên dụng.

- Đốt, chôn chất thải (phân, rác...):

+ Đốt: Nếu số lượng ít, thu gom toàn bộ phân rác, chất thải rắn, thức ăn thừa và vật dụng rẻ tiền để đốt ngay trên nền chuồng nuôi.

+ Chôn lấp: Chất thải được rắc vôi bột hoặc phun dung dịch sát trùng như formol 3%, cresyl 5%, xút 2%... sau đó chôn sâu cách mặt đất từ 0,5 - 1m, dùng đất phủ kín bề mặt hố chôn và nén chặt.

- Đối với dụng cụ chăn nuôi, giết mổ, chuồng trống và đất xung quanh chuồng nuôi:

+ Đối với vật liệu rẻ tiền bị ô nhiễm thì nên đốt.

+ Đối với các dụng cụ chăn nuôi khác nếu không thể đốt thì phun thuốc sát trùng như cresyl 5%, xút 2 - 3%, formol 3%, lên toàn bộ bề mặt nền chuồng, sàn, bãi, tường, máng ăn, máng uống, trần, mái chuồng nuôi. Thuốc sát trùng phải được phun ướt toàn bộ bề mặt vật được sát trùng, khoảng 80 - 120ml/m2 diện tích và phun theo chiều từ cao xuống thấp. Có thể dùng các thuốc sát trùng khác có bán trên thị trường theo hướng dẫn của cán bộ thú y và liều lượng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Sau 24 giờ, dùng nước rửa sạch nền và vật dụng, để khô và sát trùng lại lần thứ hai. Trước khi có công bố hết dịch, toàn bộ khu vực chăn nuôi, giết mổ phải được tiêu độc khử trùng lần cuối. Nước rửa chuồng tập trung lại một chỗ, khử trùng trước khi thải ra ngoài bằng cách cho vôi vào để đạt nồng độ 10%.

+ Khu vực xung quanh chuồng nuôi phải được phát quang, thu gom dụng cụ, vật liệu phế thải để tiêu huỷ, sau đó phun thuốc sát trùng như trên.

\*Lưu ý:

- Địa điểm đốt gia cầm phải được chọn ở nơi xa khu dân cư, trường học, bệnh viện, chợ, đường giao thông và nguồn nước sinh hoạt (cách xa tối thiểu 500m).

- Khi đốt phải đốt triệt để (thành than hoàn toàn) để tránh gây ô nhiễm môi trường sau này và lây lan dịch bệnh.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho những người tham gia xử lý. Đặc biệt khi phun hoá chất phải chú ý hướng gió để không gây độc cho người.

- Những người không có nhiệm vụ không nên đến gần nơi xử lý.

- Ngoài phương pháp tiêu huỷ trên, cơ sở chăn nuôi, giết mổ có thể áp dụng phương pháp tiêu huỷ khác theo quy định hiện hành và không gây ô nhiễm môi trường./.

**Phụ lục IV**

**HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI**

*(Kèm theo Quy định ban hành tại Quyết định số ….. /QĐ-UBND ngày …/…/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

1. Hệ số đơn vị vật nuôi:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại vật nuôi** | **Khối lượng hơi trung bình (kg)** | **Hệ số đơn vị****Vật nuôi** | **Số đầu con/ ĐVN** |
| **I** | **Lợn:** |  |  |  |
| 1 | Lợn dưới 28 ngày tuổi | 8 | 0,016 | 63 |
| 2 | Lợn thịt: |  |  |  |
| 2.1 | Lợn nội | 80 | 0,16 | 6 |
| 2.2 | Lợn ngoại | 100 | 0,2 | 5 |
| 3 | Lợn nái: |  |  |  |
| 3.1 | Lợn nội | 200 | 0,4 | 3 |
| 3.2 | Lợn ngoại | 250 | 0,5 | 2 |
| 4 | Lợn đực: | 300 | 0,6 | 2 |
| **II** | **Gia cầm:** |  |  |  |
| 5 | Gà: |  |  |  |
| 5.1 | Gà nội | 1,5 | 0,003 | 333 |
| 5.2 | Gà công nghiệp: |  |  |  |
| 5.2.1 | Gà hướng thịt | 2,5 | 0,005 | 200 |
| 5.2.2 | Gà hướng trứng | 1,8 | 0,0036 | 278 |
| 6 | Vịt: |  |  |  |
| 6.1 | Vịt hướng thịt: |  |  |  |
| 6.1.1 | Vịt nội | 1,8 | 0,0036 | 278 |
| 6.1.2 | Vịt ngoại | 2,5 | 0,005 | 200 |
| 6.2 | Vịt hướng trứng: | 1,5 | 0,003 | 333 |
| 7 | Ngan | 2,8 | 0,0056 | 179 |
| 8 | Ngỗng | 4 | 0,008 | 125 |
| 9 | Chim cút | 0,15 | 0,0003 | 3333 |
| 10 | Bồ câu | 0,6 | 0,0012 | 833 |
| 11 | Đà điểu | 80 | 0,16 | 6 |
| **III** | **Bò:** |  |  |  |
| 12 | Bê dưới 6 tháng tuổi | 100 | 0,2 | 5 |
| 13 | Bò thịt: |  |  |  |
| 13.1 | Bò nội | 170 | 0,34 | 3 |
| 13.2 | Bò ngoại, bò lai | 350 | 0,7 | 1 |
| 14 | Bò sữa | 500 | 1 | 1 |
| **IV** | **Trâu** |  |  |  |
| 15 | Nghé dưới 6 tháng tuối | 120 | 0,24 | 4 |
| 16 | Trâu | 350 | 0,7 | 1 |
| **V** | **Gia súc khác:** |  |  |  |
| 17 | Ngựa | 200 | 0,4 | 3 |
| 18 | Dê | 25 | 0,05 | 20 |
| 19 | Cừu | 30 | 0,06 | 17 |
| 20 | Thỏ | 2,5 | 0,005 | 200 |
| **VI** | **Hươu sao** | 50 | 0,1 | 10 |

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

**ĐVN = HSVN x Số con**

Trong đó:

- ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số vật nuôi

**PHỤ LỤC V**

**QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG CHUỒNG TRẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

a) Cơ sở chăn nuôi phải có tường hoặc hàng rào bao quanh nhằm kiểm soát được người và động vật ra vào trại.

b) Mái chuồng phải đảm bảo không bị dột nước khi mưa.

c) Nền chuồng phải đảm bảo không trơn trượt và phải có rãnh thoát nước có độ dốc từ 3 - 5% đối với chuồng nền. Đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến khu xử lý chất thải phải kín, đảm bảo dễ thoát nước và không trùng với đường thoát nước khác.

d) Cổng ra vào trại chăn nuôi, khu chuồng nuôi và tại lối ra vào mỗi dãy chuồng nuôi phải bố trí hố khử trùng.

e) Trước cổng có hố khử trùng và phương tiện khử trùng, tiêu độc, có biển báo một số điều cấm hoặc hạn chế đối với khách ra vào trại.

g) Hướng dẫn xử lý chất thải bằng hầm biogas: Xây dựng hầm biogas để xử lý chất thải, giảm mùi hôi thối theo hướng dẫn sau: Xác định dung tích hầm biogas dựa vào quy mô chăn nuôi (kết hợp xử lý chất thải nhà vệ sinh của hộ từ 4-6 nhân khẩu), cụ thể như sau: : với quy mô chăn nuôi từ 6-8 đầu lợn cần hầm có dung tích tối thiểu 6-8m3, quy mô từ 8-10 đầu lợn cần 8-10m3; từ 10-15 đầu lợn cần 12-16 m3, quy mô 15-20 đầu lợn cần 15-20 m3. Với những hộ có quy mô chăn nuôi lớn hơn cần xây dựng theo mô hình hầm kép có dung tích tương ứng với số đầu lợn. Việc xây dựng và vận hành hầm khí Biogas cần thực hiện theo đúng hướng dẫn của cơ quan chuyên môn, kỹ thuật.

**PHỤ LỤC VI**

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CƠ SỞ CHĂN NUÔI PHẢI

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

 *(Kèm theo quy định tại ban hành tại Quyết định số …. /2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**(Hướng dẫn sau khi Chính phủ ban hành Nghị định hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường 2020)**

**PHỤ LỤC VII**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN SAU KHI ĐƯỢC PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, XÁC NHẬN KẾ HOẠCH**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

**(Tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa sau khi Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện)**

**I. Đối với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã lấy ý kiến trong quá trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường tổ chức niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ trường hợp được miễn tham vấn theo quy định.

3. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu quy định tại Điều 26 và Điều 27 Luật bảo vệ môi trường.

4. Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

- Công trình xử lý chất thải của dự án phải được vận hành thử nghiệm để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về chất thải là các công trình, thiết bị xử lý: nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại (sau đây gọi chung là công trình xử lý chất thải).

- Các công trình bảo vệ môi trường khác bao gồm: Các công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại; các công trình bảo vệ môi trường không phải là công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

- Chủ dự án thuộc đối tượng phải đầu tư xây dựng và lắp đặt các công trình xử lý chất thải chỉ được đưa vào vận hành thử nghiệm đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Đã hoàn thành các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

+ Có quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải của dự án, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

+ Có hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải đã được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải;

+ Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án và cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP.

- Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải từ 03 đến 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

+ Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm;

+ Phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải (lấy mẫu tổ hợp), đánh giá hiệu quả trong từng công đoạn xử lý và cả công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT;

+ Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá các số liệu quan trắc chất thải và lập báo cáo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm cả công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chủ dự án phải thực hiện các biện pháp sau:

+ Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của dự án để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

+ Cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung các công trình xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định;

+ Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải: Chủ dự án/cơ sở lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường được chủ dự án gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Tài nguyên và Môi trường, gồm:

+ 01 văn bản đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án theo Mẫu số 12 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP;

+ 07 bản báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án, kèm theo kết quả quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm và hồ sơ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường đã được hoàn thành theo Mẫu số 13 Phụ lục VI Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

Trường hợp dự án nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, chủ dự án phải gửi thêm số lượng báo cáo bằng số lượng các tỉnh tăng thêm để phục vụ công tác kiểm tra;

+ 01 bản sao quyết định phê duyệt kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

+ 01 văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

7. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào vận hành; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

Đối với các dự án lớn, có nhiều hạng mục công trình hoặc được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được cấp cho từng hạng mục công trình của dự án và sẽ được tích hợp sau khi tất cả các hạng mục công trình của dự án đã hoàn thành.

Đối với các dự án mở rộng, nâng công suất, tăng quy mô, thay đổi công nghệ của cơ sở đang hoạt động, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án sẽ thay thế các văn bản thẩm định, phê duyệt, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án trước đó.

Trường hợp công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi thì chủ dự án phải lập lại hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có thể được xác nhận lại theo đề nghị của chủ dự án. Việc xác nhận lại thực hiện theo trình tự, thủ tục kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

B. Đối với đối tượng lập Kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

2. Trường hợp xảy ra sự cố môi trường phải dừng hoạt động, thực hiện biện pháp khắc phục và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có liên quan.

3. Hợp tác và cung cấp mọi thông tin có liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, thanh tra.

4. Trường hợp dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thay đổi tính chất hoặc quy mô đến mức thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường thì chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cho cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

**PHỤ LỤC VIII**

**HƯỚNG DẪN KÊ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

**1. Đối tượng kê khai**:

- Các cơ sở chăn nuôi lợn tập trung có xả nước thải ra ngoài môi trường hoặc xả vào ao, hồ trong khuôn viên của cơ sở không được lót đáy, chống thấm theo quy định lưu lượng trên 20m3/ngày đêm.

- Các cơ sở có lưu lượng nước thải dưới 20m3/ngày đêm thuộc đối tượng nộp phí cố định.

**2. Kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:**

 **2.1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được tính như sau:**

F = f + C, trong đó:

a) F là số phí phải nộp;

b) f là mức phí cố định 1.500.000 đồng/năm;

c) C là phí biến đổi, tính theo: Tổng lượng nước thải ra; hàm lượng thông số ô nhiễm và mức thu đối với mỗi chất theo Biểu dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Thông số ô nhiễm tính phí** | **Mức phí** (đồng/kg) |
| 1 | Nhu cầu ô xy hóa học (COD) | 2.000 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | 2.400 |
| 3 | Thủy ngân (Hg) | 20.000.000 |
| 4 | Chì (Pb) | 1.000.000 |
| 5 | Arsenic (As) | 2.000.000 |
| 6 | Cadmium (Cd) | 2.000.000 |

Cơ sở sản xuất, chế biến có tổng lượng nước thải dưới 20 m3/ngày đêm tại quy định này, không áp dụng mức phí biến đổi.

**2.2. Xác định số phí phải nộp đối với nước thải công nghiệp:**

 Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được xác định như sau:

 a) Số phí cố định phải nộp là 1.500.000 đồng/năm;

 b) Số phí biến đổi (C) theo quy định tại khoản 2 Điều 6 được tính cho từng chất gây ô nhiễm theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp (đồng) | = | Tổng lượng nước thải thải ra (m3) | x | Hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong nước thải (mg/l) | x | 10-3 | x | Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của chất gây ô nhiễm thải ra môi trường (đồng/kg) |

 2.2.1. Trường hợp có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20 m3/ngày đêm, số phí cố định (f) phải nộp là: 1.500.000 đồng/năm;

 2.2.2. Trường hợp có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m3/ngày đêm trở lên, số phí phải nộp hàng quý được tính theo công thức sau:

 Fq = (f/4) + Cq

 Trong đó:

 + Fq là số phí phải nộp trong quý (đồng);

 + f = 1.500.000 đồng;

 + Cq là số phí biến đổi phải nộp trong quý.

 **\* Ghi chú:**

 **a*.***  *Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động văn phòng, hoạt động phi sản xuất khác trong các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến cũng thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.*

 **b. Căn cứ để kê khai:**

 **\* *Căn cứ để tính lưu lượng nước thải dựa vào:***

 - Đối với các cơ sở có đồng hồ đo lượng nước thải, lượng nước thải ra được xác định căn cứ vào số đo trên đồng hồ;

 - Đối với các cơ sở không có đồng hồ đo lượng nước thải thì lượng nước thải được xác định dựa trên kết quả đo đạc thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc được tính bằng 80% lượng nước sử dụng hoặc thông tin trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo định kỳ hàng quý.

 ***\* Căn cứ để kê khai hàm lượng các chất ô nhiễm là:*** *Kết quả phân tích được sử dụng làm căn cứ để kê khai phí biến đổi là các kết quả do đơn vị thực hiện, kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm khai, nộp phí. Trong đó, các kết quả phân tích này phải được các cơ quan chức năng có cơ sở vật chất - kỹ thuật, thiết bị chuyên dụng để đo đạc, lấy mẫu, xử lý, phân tích các mẫu về môi trường, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật thực hiện.*

**3. Hồ sơ kê khai** bao gồm: tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường (*theo mẫu số 01, 02 tại phụ lục)*; các căn cứ để thực hiện kê khai như thông tin về lưu lượng nước thải, kết quả phân tích để xác định nồng độ các chỉ tiêu tính phí trong nước thải.

**5. Nơi tiếp nhận hồ sơ kê khai:**

- Đối với các cơ sở chăn nuôi có quy mô lớn nộp hồ sơ kê khai về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với các cơ sở chăn nuôi có quy mô vừa và nhỏ nộp hồ sơ kê khai về Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện nơi cơ sở chăn nuôi đặt điểm thực hiện.

**7. Thời gian nộp hồ sơ kê khai:**

- Kê khai số phí phải nộp hàng quý (Cq) trong vòng 05 (năm) ngày đầu tháng đầu tiên của quý tiếp theo;

 **8. Thời hạn nộp phí**: không quá 10 (mười) ngày kể từ khi có thông báo về số phí phải nộp của cơ quan thẩm định. Số phí cố định (f = 1.500.000 đồng/năm) phải nộp một lần cho cả năm cùng thời điểm nộp phí biến đổi của quý đầu tiên.

**9. Mẫu tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp:**

**Mẫu 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

*(Chỉ áp dụng đối với cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến có lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m3/ngày đêm trở lên)*

Quý …….năm……..

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường .........................

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên người nộp phí:

- Địa chỉ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - MST: |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

- Điện thoại: Fax:

Email:

- Tài khoản số: Tại Ngân hàng:

- Lĩnh vực sản xuất, chế biến:

- Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m3):

- Phương pháp xử lý nước thải:

- Lượng nước thải trung bình trong năm tính phí (m3/ngày đêm):

**II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ**

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: f = ....................đồng

(f = 1.500.000 đồng nếu là Tờ khai của Quý I; f = 0 đồng nếu là Tờ khai của các quý II, III và IV)

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m3):

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý:

b) Hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải tính phí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chất gây ô nhiễm | Hàm lượng (mg/l) | Căn cứ để kê khai hàm lượng chất gây ô nhiễm(ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích) |
|   |   |   |
|   |   |   |

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: Cq = đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Số tiền (đồng)** |
| 1 | Số phí phát sinh quý này Fq = (f/4) + Cq |   |
| 2 | Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có) |   |
| 3 | Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có) |   |
| 4 | Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (1 + 2 - 3) |   |

**III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ** (viết bằng chữ):

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Sở Tài nguyên và Môi trường nhận Tờ khai ngày** ………*(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)* | *........., ngày........tháng.........năm........***(Thủ trưởng đơn vị khai, nộp phí)***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **(Cơ quan được Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng ủy quyền thẩm định)-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

Quý ........... năm ..........

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | - Sở Tài nguyên và Môi trường .............- (người nộp phí) ................. |

- Căn cứ Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quý .......... .năm ....... của (Tên người nộp phí - tên cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Bộ Công an/Bộ Quốc phòng)

- Địa chỉ:

Bộ Công an/Bộ Quốc phòng xác định số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của (Tên người nộp phí - tên cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Bộ Công an/Bộ Quốc phòng) phải nộp quý này như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị theo Tờ khai** | **Giá trị sau thẩm định** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng lượng nước thải trong quý: (m3) |   |   |   |
| 2 | Hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải: (mg/l) |   |   |   |
| 3 | Số phí phát sinh quý này: Fq = (f/4) + Cq (đồng) |   |   |   |
| 4 | Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có): (đồng) |   |   |   |
| 5 | Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có): (đồng) |   |   |   |
| 6 | Số phí phải nộp vào NSNN (3 + 4 - 5): (đồng) |   |   |   |

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước (viết bằng chữ):

Yêu cầu đơn vị nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước , Tài khoản số:

Hạn nộp trước ngày ... tháng .... năm ............

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi việc nộp số phí trên của (Tên cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc Bộ Công an/Bộ Quốc phòng) .và tổng hợp số liệu, báo cáo theo quy định./.

|  |  |
| --- | --- |
|   | *……….., ngày …..tháng…. năm …..***Thủ trưởng cơ quan được ủy quyền thẩm định***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

1. Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/1/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi quy định. [↑](#footnote-ref-1)